TÒA ÁN ND HUYỆN CHÂU ĐỨC **TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41 /2018/HNGĐ-ST
Ngày: 21-8- 2018
V/v "Tranh chấp xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Dản.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đỗ Danh

2. Bà Trần Thị Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bảo Anh - Thư ký Tòa án huyện Châu Đức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2018/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2018/QĐXX-ST ngày 27 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1982;

Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1979.

Người có quyền và lợi ích cần bảo vệ: Cháu Phạm Đức T; sinh ngày 30 tháng 5 năm 2009.

Cùng cư trú tại: Tổ 13, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bà Lê Thị Thu T trình bày: Bà Lê Thị Thu T và ông Phạm Văn T tìm hiểu nhau rồi đi đến sống chung với nhau, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Đ vào ngày 28-8-2008. Thời gian đầu chung sống vợ chồng hòa T hạnh phúc nhưng đến tháng 4 năm 2017 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tôn trọng lẫn nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau, ông T không chịu đi làm để kiếm thêm thu nhập để trả nợ chung (nợ Ngân hàng) và phụ giúp gia đình. Không những vậy, ông T còn không tin tưởng bà T, nhiều lần ông T còn vu khống bà T đi qua đêm với trai và lên cơ quan bà T quậy phá, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng kéo dài và bà T đã sống ly thân từ tháng 8

năm 2017 đến nay, tuy hai vợ chồng vẫn ở chung một nhà nhưng không quan quan tâm lo lắng đến nhau, không nói chuyện với nhau, không ăn cơm chung với nhau, việc ai người đó làm. Bà T đã nhiều lần tìm cách để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng vì con cái nhưng kết quả hàn gắn không thành. Nay bà T cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà T và ông T có 01 người con chung tên là Phạm Đức T, sinh ngày 30 tháng 5 năm 2009. Nay ly hôn bà T có nguyện vọng muốn được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Phạm Đức T và bà T yêu cầu ông Phạm Văn T cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng)/ 01 tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Trong trường hợp nếu con bà T (cháu T) có nguyện vọng được sống chung với ông T thì bà T đồng ý giao cho ông T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục cháu T và bà T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Trước đây bà T có yêu cầu tòa án giải quyết chia tài sản chung là quyền sử dụng diện tích đất 1.549 m^2, thuộc thửa đất số 493, tờ bản đồ số 40, đất tọa lạc tại xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đất được ủy ban nhân dân huyện Châu Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00311, ngày 12-10-2010 và một căn nhà cấp 4 nằm trên diện tích đất nêu trên. Về nợ chung tính đến ngày 22-3-2018 chúng bà T có nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín số tiền 103.500.000đ. Nay bà T đã có đơn rút yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và nợ chung giữa bà T với ông T nữa.

Ông Phạm Văn T trình bày: Ông T và bà T tìm hiểu nhau rồi đi đến sống chung với nhau, có đăng ký kết hôn kết hôn vào ngày 28-8-2008 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Đ. Thời gian đầu hai vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong việc quản lý tiền bạc, tài chính của gia đình. Về tiền bạc bà T giữ hết và độc quyền quản lý, không minh bạch trong việc quản lý tài chính gia đình, bà T không tôn trọng những quyết định của ông T, bà T coi thường ông T, không chịu nghe ý kiến của ông T. Bà T không quan tâm, lo lắng cho ông T và gia đình ông T. Có lần bà T đã bỏ nhà đi qua đêm không về nhà, không thông báo với ông T, bỏ mặc ông T với con, từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Vì có mâu thuẫn nên ông T, bà T đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2017 đến nay, tuy hai vợ chồng vẫn ở chung một nhà nhưng không quan quan tâm lo lắng đến nhau, không nói chuyện với nhau, không ăn cơm chung với nhau, việc ai người đó làm. Ông T đã nhiều lần cố gắng để đoàn tụ gia đình nhưng đến nay vẫn không có kết quả do bà T không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Vì ông T nghĩ cho tương lai của con cái và vì mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức phải ly hôn nên ông T không đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông T và bà T có 01 người con chung là cháu Phạm Đức T, sinh ngày 30-5-2009. Nếu ly hôn thì ông T có nguyện vọng muốn được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu T và ông T không yêu cầu bà T cấp dưỡng

nuôi con chung. Nếu cháu T có nguyện vọng muốn được sống chung với bà T thì ông T đồng ý giao cho bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu T và ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.000.000đ/ 01 tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Nay bà T đã có đơn rút yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung để tự thỏa T, nên ông T cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Nếu sau này ông T có nguyện vọng chia tài sản chung và nợ chung mà không thể thỏa T được thì ông T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và nợ chung bằng một vụ án khác.

Người có quyền và lợi ích cần bảo vệ: Cháu Phạm Đức T trình bày: Bà T và ông T là mẹ và cha của cháu T. Nếu bà T, ông T ly hôn thì cháu T có nguyện vọng ở với mẹ (bà T).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi thụ lý đơn yêu cầu ly hôn của bà T, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà T và ông T đến để hòa giải về quan hệ hôn nhân để bà T và ông T đoàn tụ nhưng không thành. Bà T thì cương quyết xin được ly hôn còn ông T thì muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đại diện Viện kiểm sát cũng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn. Về con chung giao cháu Phạm Đức T cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T và ông T là ông T tự nguyện đóng tiền cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.000.000đ/ 01 tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị Thu T và ông Phạm Văn T đăng ký kết hôn ngày ngày 28-8-2008 tại Ủy ban nhân dân xã La Ngà, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai. Bà T yêu cầu ly hôn nên đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình; nơi cư trú của ông Phạm Văn T là xã B, huyện C, tỉnh B nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nội dung vụ án:

Bà Lê Thị Thu T và ông Phạm Văn T sống với nhau trên cơ sở tự nguyện và được sự đồng ý của hai bên gia đình và có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống vợ chồng hòa T hạnh phúc nhưng đến tháng 4 năm 2017 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo bà T thì do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tôn trọng lẫn nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau, ông T không chịu

đi làm để kiếm thu nhập để trả nợ chung và phụ giúp gia đình, không những vậy ông T còn không tin tưởng bà T. Nhiều lần ông T còn vu khống bà T đi qua đêm với trai và ông T đến cơ quan nơi bà T quậy phá làm mất mặt bà T dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng kéo dài. Vì vậy, bà T và ông T đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2017 đến nay. Từ đó bà T và ông T không quan tâm lo lắng đến nhau, không nói chuyện với nhau, không ăn cơm chung với nhau, việc ai người đó làm. Bà T đã nhiều lần tìm cách để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng vì con cái nhưng kết quả hàn gắn không thành. Nay bà T cho rằng cuộc sống chung không thể kéo dài nên kiên quyết ly hôn.

Ông T cũng thừa nhận cuộc sống vợ chồng giữa bà T và ông T có nhiều bất đồng quan điểm trong việc quản lý tiền bạc, tài chính của gia đình. Về tiền bạc bà T giữ hết và độc quyền quản lý, không minh bạch trong việc quản lý tài chính gia đình. Bà T không tôn trọng những quyết định của ông T, bà T coi thường ông T, không chịu nghe ý kiến của ông T. Bà T không quan tâm, lo lắng cho ông T và gia đình, có lần bà T đã bỏ đi qua đêm không về nhà, không thông báo với ông T, bỏ mặc ông T với con, từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Vì có mâu thuẫn nên ông T, bà T đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2017 đến nay, tuy hai vợ chồng vẫn ở chung một nhà nhưng không quan quan tâm lo lắng đến nhau, không nói chuyện với nhau, không ăn cơm chung với nhau, việc ai người đó làm. Ông T đã nhiều lần cố gắng để đoàn tụ gia đình nhưng đến nay vẫn không có kết quả do bà T không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Vì ông T nghĩ cho tương lai của con cái và vì mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức phải ly hôn nên ông T không đồng ý ly hôn với bà T.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập các bên đến trụ sở Toà án nhằm để hoà giải, nhưng không có kết quả. Qua yêu cầu của hai bên cho đến thời điểm này Hội đồng xét xử nhận thấy tình cảm của vợ chồng giữa bà T và ông T là không còn, hai người không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, để mặc cho mâu thuẫn xảy ra và kéo dài, cuộc sống vợ chồng lạnh nhạt, mẫu thuẫn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà T và ông T đã ly thân, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

Về con chung: Bà T và ông T có 01 con chung là cháu Phạm Đức T, sinh ngày 30-5-2009.

Bà Lê Thị Thu T và ông Phạm Văn T cùng có nguyện vọng được nuôi con chung và cùng đồng ý để người kia nuôi nếu cháu T có ý kiến ở với cha hoặc với mẹ. Nếu cháu T ở với bà T thì ông T đồng ý đóng tiền cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng)/ 01 tháng. Xét yêu cầu hai bên đều tự nguyện, không tranh chấp mà tôn trọng quyết định của con chung. Cháu T có nguyện vọng muốn được sống chung với bà T. Ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung theo yêu cầu của bà T. Vì vậy chấp nhận yêu cầu của bà T là bà T nuôi cháu T và ông T đóng tiền cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng)/ 01 tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông T không yêu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Bà Lê Thị Thu T đồng ý chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn; Ông Phạm Văn T đồng ý chịu án phí đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 28, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng: các 53, 81, 81, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng: khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí và án phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Lê Thị Thu T đối với ông Phạm Văn T trong việc tranh chấp ly hôn.

Về hôn nhân: Tuyên bố bà Lê Thị Thu T được ly hôn với ông Phạm Văn T.

Về con chung: Bà Lê Thị Thu T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Phạm Đức T sinh ngày 30-5-2009. Ông Phạm Văn T phải đóng tiền cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng)/ 01 tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ông Phạm Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng không ai được quyền cản trở.

Vì lợi ích của con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về án phí: Bà Lê Thị Thu T đồng ý nộp tiền án phí đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng bà Lê Thị Thu T đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0000886 ngày 23/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Bà Lê Thị Thu T đã nộp xong án phí sơ thẩm.

Ông Phạm Văn T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21/8/2018) các đương sự được quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;
- VKSND huyện Châu Đức;
- Chi cục THADS huyện Châu Đức;
- UBND xã La Ngà, Định Quán, Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Văn Dản

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ *(Ký tên, ghi rõ họ tên)*	**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA** *(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*